

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 4308/STC-QLNS
V/v công khai dự toán ngân sách địa phương
năm 2021 trình HĐND tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 11 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Thực hiện Công văn số 404/UBND-TM ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh về việc công khai ngân sách theo Luật NSNN 2015.

Căn cứ Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh về việc báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 và Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Sở Tài chính công khai dự toán ngân sách địa phương năm 2021 UBND tỉnh trình Hội đồng nhân tỉnh (*chi tiết theo các Phụ biểu kèm theo*)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT tin học tỉnh (để đăng trên trang web);
- Giám đốc, các PGĐ;
- Văn phòng (để đăng trên trang web);
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thanh

SỞ TÀI CHÍNH
CAN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
 (Kèm theo Công văn số 4308/STC-QLNS ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.320.128	11.497.465	9.054.370	(798.789)	79%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.624.220	2.510.548	2.560.700	50.152	102%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.332.200	1.317.004	1.297.260	(19.744)	99%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.292.020	1.193.544	1.263.440	69.896	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	7.312.611	6.434.893	(877.718)	88%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	-	100%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830	-		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	(625.938)	80%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	10.050	103%
III	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang			28.777	28.777	
IV	Thu kết dư ngân sách	-	3.208			
V	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	30.000	1.571.930	30.000		
VI	Các khoản thu đóng góp		37.905			
VII	Thu viện trợ		701			
VIII	Thu hồi các khoản vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính		19.394			
IX	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		41.168	-		
B	TỔNG CHI NSDP	9.504.128	10.601.723	9.161.970	(342.158)	96%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.660.542	6.786.384	6.552.416	(108.126)	98%
1	Chi đầu tư phát triển	1.514.100	1.605.279	1.400.710	(113.390)	93%
2	Chi thường xuyên	4.936.453	5.179.266	4.874.141	(62.312)	99%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.900	839	4.100	2.200	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	165.270	-	191.344	26.074	116%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	41.819	-	81.121		194%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.729.831	3.660.382	2.488.766	(241.065)	91%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	512.674	552.503	-		0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217.157	3.107.879	-		0%
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	113.755	113.755	120.788	7.033	106%
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	41.202	-		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	184.000	(895.742)	107.600	(76.400)	58%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	58.500	34.500	30.300	(28.200)	52%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	34.500	30.300	(28.200)	52%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	220.900	56.126	137.900	(83.000)	62%
1	Vay để bù đắp bội chi	184.000	21.626	107.600	(76.400)	58%
2	Vay để trả nợ gốc	36.900	34.500	30.300	(6.600)	82%



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 4308/STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	8.358.888	9.755.182	8.069.983	83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.662.980	1.401.165	1.605.090	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.665.908	7.312.611	6.434.893	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	3.579.576	100%
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		261.830	-	
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	356.501	356.501	366.551	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.729.831	3.114.704	2.488.766	80%
3	Thu kết dư ngân sách		-		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	30.000	959.282	30.000	3%
5	Thu viện trợ		701		
6	Các khoản huy động đóng góp	-	27.735	-	
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		34.294	-	
8	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		19.394	-	
II	Chi ngân sách	8.542.888	9.075.506	8.177.583	96%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.869.664	5.236.463	5.509.388	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.673.224	3.839.043	2.668.195	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	102%
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	79%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	106%
III	Bội chi NSDP	184.000	(679.676)	107.600	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	3.634.464	5.480.471	3.652.582	67%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	961.240	1.206.707	955.610	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.673.224	3.839.043	2.668.195	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.298.356	2.298.356	2.341.256	102%
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	261.113	261.113	206.151	
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	113.755	1.279.574	120.788	9%
3	Thu kết dư		1.935	-	
4	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang		421.111	28.777	
5	Các khoản huy động đóng góp		10.217		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.458	-	
II	Chi ngân sách	3.634.464	5.365.260	3.652.582	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.634.464	5.365.260	3.652.582	100%



ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kiểm tra) theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2020		Dự toán ĐP năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.300.848	2.548.453	3.450.000	2.560.700	105%	100%
I	Thu nội địa	2.880.848	2.510.548	2.970.000	2.560.700	103%	102%
	Trong đó: Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, XSKT	1.900.123	1.529.823	2.010.000	1.600.700	106%	105%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	190.000	190.000	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	158.000	158.000	154.000	154.000	97%	97%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500	9.500	12.500	12.500	132%	132%
	- Thuế tài nguyên	22.500	22.500	23.500	23.500	104%	104%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000	85.000	85.000	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	72.130	72.130	71.600	71.600	99%	99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.300	12.300	12.500	12.500	102%	102%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	70	70	100	100	143%	143%
	- Thuế tài nguyên	500	500	800	800	160%	160%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	37.500	37.500	32.800	32.800	87%	87%
	- Thuế giá trị gia tăng	14.644	14.644	17.240	17.240	118%	118%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.800	22.800	15.500	15.500	68%	68%
	- Thuế tài nguyên	56	56	60	60	107%	107%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	661.000	661.000	742.000	742.000	112%	112%
	- Thuế giá trị gia tăng	500.000	500.000	574.000	574.000	115%	115%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.000	36.000	52.000	52.000	144%	144%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	92.000	92.000	78.000	78.000	85%	85%
	- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	38.000	38.000	115%	115%
5	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000	90.000	90.000	86%	86%
6	Thuế bảo vệ môi trường	460.000	171.100	500.000	186.000	109%	109%

STT	Nội dung	Ước TH năm 2020		Dự toán ĐP năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	288.900		314.000		109%	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	171.100	171.100	186.000	186.000	109%	109%
7	Lệ phí trước bạ	142.000	142.000	150.000	150.000	106%	106%
8	Thu phí, lệ phí	63.000	44.300	72.600	48.000	115%	108%
	- Phí và lệ phí trung ương	18.700		24.600		132%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	20.600	20.600	23.235	23.235	113%	113%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	23.700	23.700	24.765	24.765	104%	104%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	148	148	0	0	0%	0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.000	5.000	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	25.000	23.000	23.000	92%	92%
12	Thu tiền sử dụng đất	945.725	945.725	920.000	920.000	97%	97%
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	4.475	4.475	100	100	2%	2%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	40.000	40.000	114%	114%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	7.300	15.000	7.300	100%	100%
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp</i>	11.000		11.000	3.300	100%	
	<i>- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	4.000		4.000	4.000	100%	
16	Thu khác ngân sách	90.000	35.000	92.000	29.000	102%	83%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	55.000		63.000		115%	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã	8.000	8.000	7.000	7.000	88%	88%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	9.000	9.000	5.500	5.500	61%	61%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	362.000		480.000	0	133%	
III	Thu viện trợ	701					
IV	Thu đóng góp	37.905	37.905				
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	19.394					

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 4308/STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970	5.509.388	3.652.582
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416	3.020.622	3.531.794
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	958.994	441.716
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716
	<u>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</u>			
	- Chi XDCCB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	107.600	
3	Chi thực hiện NQ số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
II	Chi thường xuyên	4.874.141	1.853.891	3.020.250
	<u>Trong đó:</u>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	191.344	121.516	69.828
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121	81.121	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766	2.488.766	
I	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.176.705	2.176.705	
II	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	312.061	312.061	
1	Vốn ngoài nước	26.560	26.560	
2	Vốn trong nước	285.501	285.501	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341	

S T T	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627	
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	24.121	24.121	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788		120.788
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	8.177.583
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.668.195
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.509.388
I	Chi đầu tư phát triển (1)	958.994
1	Chi đầu tư các dự án	774.394
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000
II	Chi thường xuyên	1.853.891
1	Chi các hoạt động kinh tế	413.021
2	Chi bảo vệ môi trường	14.946
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	425.608
4	Chi y tế, dân số và gia đình	429.252
5	Chi khoa học và công nghệ	21.839
6	Chi văn hóa thông tin	53.644
7	Chi phát thanh, truyền hình	21.451
8	Chi thể dục thể thao	2.016
9	Chi bảo đảm xã hội	51.918
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	331.950
11	Chi quốc phòng	45.663
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.283
13	Chi thường xuyên khác	29.300
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	121.516
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.488.766
VIII	Chi từ các khoản huy động đóng góp	

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.



ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	5.509.388	958.994	1.853.891	4.100	1.000	121.516	81.121	2.488.766
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.227.670		1.227.670					
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.030		16.030					
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889		20.889					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714		4.714					
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563		31.563					
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271		6.271					
6	Sở Giao thông vận tải	41.847		41.847					
7	Sở Tài chính	8.128		8.128					
8	Sở Xây dựng	5.097		5.097					
9	Sở Tư pháp	4.014		4.014					
10	Sở Công Thương	5.500		5.500					
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421		9.421					
12	Sở Y tế	231.689		231.689					
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		25.511					
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008		37.008					
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530		8.530					
16	Sở Nội vụ	6.368		6.368					
17	Sở Ngoại vụ	4.642		4.642					
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715		323.715					
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674		12.674					
20	Thanh tra tỉnh	6.796		6.796					
21	Ban Dân tộc	4.725		4.725					
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625		5.625					
23	Chi cục Biên, Hải đảo và KTTV	4.827		4.827					
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252		2.252					
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013		2.013					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502		1.502					
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516		2.516					
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802		35.802					
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713		7.713					
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365		7.365					
31	Chi cục Thủy lợi	8.465		8.465					
32	Chi cục Thủy sản	2.509		2.509					
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927		2.927					
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411		1.411					
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109		12.109					
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835		1.835					
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400		400					
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395		103.395					
	<i>Trong đó:</i>								
	- Báo Quảng Trị	3.605		3.605					
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754		754					
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513		7.513					
41	Tỉnh Đoàn	3.552		3.552					
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824		3.824					
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959		3.959					
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362		2.362					
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106		1.106					
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050		2.050					
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215		1.215					
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711		1.711					
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609		609					
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772		1.772					
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264		1.264					
52	Hội Người mù tỉnh	503		503					
53	Hội Đông y tỉnh	203		203					
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253					
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272		272					

S T T	Tên đơn vị	Tổng số								
		1	2	3	4	5	6	7	8	
A		B								
56	Hội Khuyến học tỉnh	203		203						
57	Hội Từ thiện	153		153						
58	Câu lạc bộ Đường 9	253		253						
59	Hội từ chính trị yêu nước	203		203						
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301						
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153						
62	Hội Luật gia	203		203						
63	Đoàn Luật sư	90		90						
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336		336						
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146		12.146						
66	Dài Phát thanh - Truyền hình	21.451		21.451						
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343		15.343						
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213		10.213						
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174		7.174						
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693		1.693						
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639		3.639						
72	Nhà Thiếu nhi	1.751		1.751						
73	Trung tâm khuyến nông	9.431		9.431						
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749		1.749						
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430		2.430						
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586		5.586						
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408		4.408						
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267		2.267						
79	Chi cục Thủy sản	3.334		3.334						
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.616		1.616						
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796		4.796						
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469		3.469						
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201		2.201						
84	BOL cảng cá Quảng Trị	2.377		2.377						
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745		3.745						
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659		659						
87	Văn phòng đăng ký QSD đất	3.625		3.625						
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764		2.764						

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052		1.052					
90	Tổng đội TNXP	485		485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764		2.764					
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065		1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685		2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923		8.923					
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614		22.614					
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000		3.000					
97	Công an tỉnh	4.300		4.300					
98	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.585.215	958.994	626.221					
1	Chi đầu tư phát triển	958.994	958.994						
2	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục								
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617					
	- Dự phòng bổ trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760		44.760					
3	Đào tạo cán bộ Lào	5.647		5.647					
4	Đào tạo lại	2.500		2.500					
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	1.500		1.500					
6	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000		14.000					
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438					
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318					

S	T	T	T	B				A									
Chi CT	Chi CT, MTQG, CTMT, nhiệm vụ	Chi tảo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	
								10.000									
						6.539	6.539										
						5.405	5.405										
						12.000	12.000										
						7.000	7.000										
						11.928	11.928										
						740	740										
						6.087	6.087										
						6.738	6.738										
						48.000	48.000										
						211	211										
						60.310	60.310										
						6.000	6.000										
						27.045	27.045										
						2.868	2.868										
						37.429	37.429										
						92.000	92.000										
						441	441										
						5.000	5.000										
						10.000	10.000										
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ																
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào																
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)																
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)																
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bổ trợ vốn của địa phương																
19	Iề tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương																
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương																
17	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa																
16	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh																
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi																
14	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT) phủ (1)																
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị xã số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)																
12	Chinh sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tảo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HBND ngày 23/5/2017 của HBND tỉnh																
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bổ trợ trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)																
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện																
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội (NSTW bổ trợ trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)																
8	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội (NSTW bổ trợ trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)																
7	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác																
6	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)																
5	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận																
4	Đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia																

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000					
26	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
27	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250		11.250					
28	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					
28	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736		1.736					
29	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
30	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010		1.010					
31	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000		10.000					
32	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486		5.486					
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN VAY	4.100			4.100				
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.516					121.516		
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	81.121						81.121	
G	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.488.766							2.488.766

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021
 (Kèm theo Công văn số 4308/STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đăng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.853.891	425.608	21.839	58.946	429.252	53.644	21.451	2.016	14.946	413.021	34.664	94.093	331.950	51.918	29.300
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.227.670	367.686	21.839	29.914	227.045	53.282	21.451	2.016	14.735	131.652	34.664		331.950	25.800	300
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.030												16.030		
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889					630							20.259		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714												4.714		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563												5.763	25.800	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271												6.271		
6	Sở Giao thông vận tải	41.847									34.664	34.664		7.183		
7	Sở Tài chính	8.128										225		7.903		
8	Sở Xây dựng	5.097												5.097		
9	Sở Tư pháp	4.014												4.014		
10	Sở Công Thương	5.500												5.500		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421								571	4.120			4.730		
12	Sở Y tế	231.689				227.045								4.644		
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		21.839										3.672		
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008					29.165		986				1.000	5.857		
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530					4.770							3.760		
16	Sở Nội vụ	6.368												6.368		
17	Sở Ngoại vụ	4.642												4.642		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715	316.757											6.958		
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674									814	6.196		5.664		
20	Thanh tra tỉnh	6.796												6.796		
21	Ban Dân tộc	4.725												4.725		
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625								4.427				1.198		
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827										3.669		1.158		
24	Chi cục Dân số - KHH GD	2.252												2.252		
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013												2.013		
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502												1.502		
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516												2.516		
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802												28.802		
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713												1.882		
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365												2.390		
31	Chi cục Thủy lợi	8.465												6.654		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		2.509												2.509		
32	Chi cục Thủy sản	2.509												2.509		
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927									1.344			1.583		
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411												1.411		
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109												12.109		
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835												1.835		
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400												400		
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395					18.381							85.014		
	<i>Trong đó:</i>	<i>81.409</i>												81.409		
	- Báo Quảng Trị	3.605												3.605		
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754												754		
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513												7.513		
41	Tỉnh Đoàn	3.552												3.552		
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824												3.824		
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959												3.959		
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362												2.362		
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106												1.106		
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050												2.050		
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215												1.215		
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711												1.711		
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609												609		
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772												1.772		
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264												1.264		
52	Hội Người mù tỉnh	503												503		
53	Hội Đông y tỉnh	203												203		
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253												253		
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272												272		
56	Hội Khuyến học tỉnh	203												203		
57	Hội Từ thiện	153												153		
58	Câu lạc bộ Đường 9	253												253		
59	Hội tù chính trị yêu nước	203												203		
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301												301		
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153												153		
62	Hội Luật gia	203												203		
63	Đoàn Luật sư	90												90		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336					336									
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146	11.116					21.451	1.030							
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451														
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343	15.343													
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213	10.213													
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174	7.174													
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693	1.693													
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639	3.639													
72	Nhà Thiếu nhi	1.751	1.751													
73	Trung tâm khuyến nông	9.431											9.431			
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749											1.749			
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430											2.430			
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586											5.586			
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408											4.408			
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267											2.267			
79	Chi cục Thủy sản	3.334											3.334			
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Côn Cỏ	1.616											1.616			
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796											4.796			
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469											3.469			
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201											2.201			
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377											2.377			
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745											3.745			
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659											659			
87	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	3.625											3.625			
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764											2.764			
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052											1.052			
90	Tổng đội TNXP	485											485			
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764											2.764			
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065											1.065			
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685											2.685			
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923											8.923			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614			22.614											
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000			3.000											
97	Công an tỉnh	4.300			4.300											300
98	Cục Thống kê tỉnh	300														
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	626.221	57.922		29.032	202.207	362			211	281.369		94.093		26.118	29.000
1	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục															
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617													
	- Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760	44.760													
2	Đào tạo cán bộ Lào	5.647	5.647													
3	Đào tạo lại	2.500	2.500													
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực; nhiệm vụ đào tạo khác	1.500	1.500													
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
6	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế															
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000				14.000										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566				84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438				46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616				16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318				14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539				6.539										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405				5.405										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000				12.000										
8	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000													7.000	
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928													11.928	
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740													740	
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087													6.087	
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738									6.738		6.738			
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000									48.000					
14	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT)	211								211						
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310									60.310		60.310			
16	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045									27.045		27.045			
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000									6.000					
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868									2.868					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429									37.429					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		92.000									92.000					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000														
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441									441					5.000
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														10.000
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000														4.000
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000														10.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000														
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250			11.250											
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
28	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.063			2.063											
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736			1.736											
30	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
31	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng, chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010			1.010											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000			10.000											
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486	1.898			2.325	362				538					363

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

DU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
 Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Thu nội địa NSDP không	Thu địa phương	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Bao gồm			Thu cấp quyền sử dụng đất	Thu tiền thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Tr.đó: Thu khác NSTW	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác
										Trong đó:									
										Thu phí, lệ phí TW	Thu phí, lệ phí tỉnh	Phí BVMT đối với khai thác KS							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	1.083.600	955.610	10.540	282.000	150.000	36.000	5.000	34.315	9.550		2.045	440.000	23.001	51.980	40.764	24.900	3.000	7.000
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	10.500	126.000	73.000		4.710	16.900	2.250		500	172.000	14.500	31.700	8.890	4.200	3.000	800
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		18.990	8.390		200	1.920	1.020		250	20.000	1.300	3.000	1.700	700		
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		24.000	9.500	36.000	10	2.000	700		300	60.000	850	2.800	10.340	9.200		2.500
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		16.910	11.100		10	2.380	1.280		250	20.000	1.200	1.800	1.900	800		1.700
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		17.810	11.200		10	2.640	1.100		35	25.000	1.440	2.200	3.000	2.000		700
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		31.640	13.800		20	2.540	1.060		20	80.000	2.300	3.300	5.500	3.500		900
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		21.150	10.300		30	1.770	590		200	40.000	950	3.350	2.050	1.500		400
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		9.130	2.700		10	700	150		40	8.000	60	800	3.100	2.000		
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		16.140	10.000			3.460	1.400		450	15.000	400	3.000	4.000	1.000		
10	Huyện Đảo Côn Cỏ	600	560	40	230	10			5					1	30	284			

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Công văn số 4308/STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+3+4+5+6
	TỔNG SỐ	1.083.600	955.610	28.777	2.341.256	206.151	120.788	3.652.582
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	28.088	51.188	1.857	17.902	523.885
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		98.663	2.841	9.605	162.889
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		300.263	5.507	13.333	415.203
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		346.535	3.921	12.010	415.386
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		297.709	19.947	11.675	387.731
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		315.787	17.933	18.572	479.732
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		178.918	17.123	9.919	279.870
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		286.646	62.366	11.407	381.969
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		446.665	74.656	13.196	582.617
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	600	560	689	18.882		3.169	23.300



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021**
(Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11 /12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1 = 2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG SỐ	326.939	206.151	120.788
1	Thành phố Đông Hà	19.759	1.857	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	12.446	2.841	9.605
3	Huyện Hải Lăng	18.840	5.507	13.333
4	Huyện Triệu Phong	15.931	3.921	12.010
5	Huyện Gio Linh	31.622	19.947	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	36.505	17.933	18.572
7	Huyện Cam Lộ	27.042	17.123	9.919
8	Huyện Đakrông	73.773	62.366	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	87.852	74.656	13.196
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	3.169		3.169

**ĐỀ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ NĂM 2021**



(Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11 /12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Cồn Cỏ
	Tổng cộng	120.788	17.902	9.605	18.572	11.675	12.010	13.333	9.919	11.407	13.196	3.169
1	Kinh phí phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trụ sở các cơ quan, đơn vị, các xã, phường, thị trấn	3.500		400	400	400	400	400	400	400	400	300
3	Hỗ trợ hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đảo du lịch	400										400
4	Hỗ trợ công tác thu hút đầu tư Khu kinh tế Đông Nam	400						400				
5	Hỗ trợ hoạt động Khu di tích quốc gia Thành Cổ	400		400								
6	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500		500								
7	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel Castro	1.600	1.600									
8	Hỗ trợ tiền điện chiếu sáng khu dịch vụ du lịch Cửa Việt	200				200						
9	Kinh phí phục vụ Lễ hành hương La Vang	100						100				
10	Hỗ trợ thành phố Đông Hà xây dựng đô thị loại II	12.000	12.000									
11	Hỗ trợ xây dựng thị xã Quảng Trị đạt đô thị loại III	2.000		2.000								
12	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	25.000	3.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	
13	Tăng thêm kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính	125	9	5	22	21	14	20	4	9	21	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 22/5/2017 của HĐND tỉnh	6.240	579	350	878	792	782	711	427	697	932	92

STT	Nội dung	Tổng cộng	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hướng Hóa	Huyện Côn Cỏ
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở và kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ... theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	2.001			98	16			74		1.813	
16	Kinh phí nhân viên hợp đồng trường DTNT theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	1.743			493	284				591	375	
17	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh kiện toàn mạng lưới khuyến nông và thú y cơ sở	11.869	514	250	1.661	1.522	1.614	1.502	814	1.510	2.455	27
18	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các huyện đồng bằng có đặc thù xã miền núi	560			320	240						
19	Hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn (nông thôn mới; sửa chữa, nâng cấp các trường lớp học; ...)	50.150	-	4.500	11.500	5.000	6.000	7.000	5.000	5.000	4.000	2.150

DU TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2021



(Kèm theo Công văn số 4308 /STC-QLNS ngày 11/12/2020 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Tổng số			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	3.652.582	3.531.794	441.716	45.716	396.000	3.020.250	1.796.871	69.828	120.788
1	Thành phố Đông Hà	523.885	505.983	158.546	3.746	154.800	337.349	170.645	10.088	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	162.889	153.284	21.202	3.202	18.000	129.069	63.012	3.013	9.605
3	Huyện Hải Lăng	415.203	401.870	58.851	4.851	54.000	335.088	189.926	7.931	13.333
4	Huyện Triệu Phong	415.386	403.376	23.035	5.035	18.000	372.384	224.950	7.957	12.010
5	Huyện Gio Linh	387.731	376.056	27.560	5.060	22.500	341.089	198.656	7.407	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	479.732	461.160	77.154	5.154	72.000	374.894	214.357	9.112	18.572
7	Huyện Cam Lộ	279.870	269.951	40.338	4.338	36.000	224.269	132.955	5.344	9.919
8	Huyện Đakrông	381.969	370.562	12.805	5.605	7.200	350.455	233.308	7.302	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	582.617	569.421	20.055	6.555	13.500	538.094	368.151	11.272	13.196
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	23.300	20.131	2.170	2.170		17.559	911	402	3.169

Ghi chú:

- (*): Các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- (**): Đã bao gồm kinh phí ngân sách cấp tỉnh tăng thêm hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy và học.